

Số: /GPMT-SNNMT

Long An, ngày tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 05/CVMT-THADA ngày 16 tháng 09 năm 2024 của Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tại Tờ trình số 279/TTr-CCMTKL ngày 26/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints, địa chỉ tại Lô A1, đường số 1, Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sơn công nghiệp Thada Auto Paints – công suất 600 tấn sản phẩm/năm; kho chứa hóa chất – sức chứa 600 tấn/thời điểm; sang chiết hóa chất – công suất 600 tấn/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sơn công nghiệp Thada Auto Paints –

công suất 600 tấn sản phẩm/năm; kho chứa hóa chất – sức chứa 600 tấn/thời điểm; sang chiết hóa chất – công suất 600 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1, đường số 1, CCN Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 1101966426 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 27/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/07/2023.

1.4. Mã số thuế: 1101966426.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sơn công nghiệp, kho chứa hóa chất và sang chiết hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 4.463 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 738561 (số vào sổ cấp GCN: CT60011) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 29/12/2020 tại thửa đất số 984, tờ bản đồ số 18, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An).

- Nhóm dự án: Dự án thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C theo Luật Đầu tư công năm 2024.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sơn công nghiệp Thada Auto Paints, công suất 600 tấn sản phẩm/năm” tại Quyết định số 785/QĐ-STNMT ngày 18/3/2022.

- Công suất:

+ Sơn công nghiệp: 600 tấn sản phẩm/năm (*Sơn thơm công nghiệp: 206 tấn sản phẩm/năm; Sơn dầu alkyd: 140 tấn sản phẩm/năm; Sơn lót xám: 60 tấn sản phẩm/năm; Sơn 2K gốc acrylic: 20 tấn sản phẩm/năm; Trét láng 083: 30 tấn sản phẩm/năm; Sơn chống rỉ: 55 tấn sản phẩm/năm; Sơn bóng 2K: 60 tấn sản phẩm/năm; Sơn tự bóng: 29 tấn sản phẩm/năm*).

+ Kho chứa hóa chất: sức chứa 600 tấn/thời điểm.

+ Sang chiết hóa chất: công suất 600 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sơn thơm công nghiệp, sơn 2K gốc acrylic, sơn tự bóng: Nguyên liệu đầu vào → Cân định lượng → Phối trộn 1 → Nghiền → Phối trộn 2 → Kiểm tra chất lượng (QC)/Sơn thử mẫu (*) → Chiết rót → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sơn dầu Alkyd, sơn lót xám, trét láng, sơn chống rỉ, sơn bóng 2K: Nguyên liệu đầu vào → Cân định lượng → Phối trộn → Nghiền → Kiểm tra chất lượng (QC)/Sơn thử mẫu (*) → Chiết rót → Đóng thùng → Thành phẩm.

(*) *Kiểm tra chất lượng (QC) tại phòng thí nghiệm:* Nguyên liệu, hóa chất, sản phẩm cần kiểm tra → Kiểm tra mẫu, pha chế → Pha chế, vệ sinh dụng cụ.

Công đoạn sơn thử mẫu: Vật liệu sơn → Treo lên móc của buồng sơn → Sơn.

+ Quy trình hoạt động kho chứa hóa chất:

Nhập kho: Hóa chất → Xe tải chuyển hóa chất về dự án → Phân loại (theo mục đích sử dụng, dạng tồn tại, tính chất, bao bì) → Dán nhãn → Xe nâng chuyển vào khu vực lưu chứa → Lưu kho.

Xuất kho: Hóa chất lưu kho → Xe nâng chuyển hàng lên xe tải → Xe tải chuyển đến khách hàng.

+ Quy trình sang chiết hóa chất: Phuy hóa chất (n-Butyl acetat, toluen, xylen) → Sang chiết → Phân loại, lập danh mục → Dán nhãn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Sở Công Thương;
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND cấp xã;
- Trung tâm PVHC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, CCMTKL_(A).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ dự án thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo đúng hướng dẫn tại Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 4 m³/ngày đêm được thu gom và xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của CCN Hải Sơn Đức Hòa Đông, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt từ 01 khu nhà vệ sinh diện tích 24m² (bố trí trong khu vực văn phòng) được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 9,0 m³/bể (kích thước mỗi bể 2,0×3,0×1,5 m).

- Nước thải sinh hoạt từ 01 khu nhà vệ sinh diện tích 24m² (bố trí trong nhà xưởng sản xuất) được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích 9,0 m³ (kích thước 2,0×3,0×1,5 m).

- Nước thải sinh hoạt từ 02 nhà vệ sinh diện tích 6m²/nhà vệ sinh (bố trí trong nhà bảo vệ) được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn tương ứng, dung tích 5,865 m³/bể (kích thước mỗi bể 1,7×2,3×1,5 m).

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ theo đường ống HDPE D200 mm (i=2%, tổng chiều dài khoảng 193m) dẫn ra hố ga giám sát nước thải của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của CCN Hải Sơn Đức Hòa Đông tại 01 vị trí trên đường số 1 với tọa độ: X = 1198580, Y = 0581895 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

05 bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt, gồm: 03 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 9,0 m³/bể (kích thước mỗi bể 2,0×3,0×1,5 m) và 02 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 5,865 m³/bể (kích thước mỗi bể 1,7×2,3×1,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm

chất ô nhiễm quy định tại dự án): không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 1;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 2;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 3;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 4;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 5;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phân tán số 6;
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 1;
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 2;
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 3;
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 4;
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 5;
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền số 6;
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ máy sang chiết;
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn thử mẫu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải sản xuất (xử lý từ nguồn số 01 – 13) - Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1198632, Y = 0581915.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn thử mẫu (xử lý từ nguồn số 14) - Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1198657, Y = 0581935.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi giờ 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH SX TM XNK Thada Auto Paints tại lô A1, đường số 1, CCN Hải Sơn Đức Hòa Đông, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: 16.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: 4.000 m³/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án (8 giờ/ca; 1 ca/ngày; 6 ngày/tuần).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($K_p=1,0$; $K_v=1,0$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
Dòng khí thải số 01, số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	--	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Công trình xử lý chất thải tại dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	n-Butyl Acetat	mg/Nm ³	950		
4	Methanol	mg/Nm ³	260		
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
6	Xylen	mg/Nm ³	870		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 1 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn D = 350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/giờ);

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 2 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có đường kính D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 3 được thu gom bởi ống hút D = 150mm và đường ống dẫn có D = 350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 4 được thu gom bởi ống hút D = 150mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 5 được thu gom bởi ống hút D = 150mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy phân tán số 6 được thu gom bởi ống hút D = 150mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 1 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 2 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 3 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 4 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 5 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy nghiền số 6 được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy sàng chiết được thu gom bởi ống hút D = 125mm và đường ống dẫn có D = 200-350mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải (công suất 16.000 m³/h);

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ buồng sơn thử mẫu được thu gom bởi ống hút D = 400 mm và đường ống dẫn có D = 400mm về hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn thử (công suất 4.000 m³/h);

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Tháp lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất 16.000 m³/giờ) → Tháp hấp phụ

than hoạt tính → Ống thải ($H=10,4\text{m}$; $D = 0,35\text{m}$).

- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn thử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Ống hút + ống dẫn → Quạt hút (công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$) → Tấm lọc sợi thủy tinh → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thải ($H=5,5\text{m}$; $D \times R = 0,4 \times 0,4\text{m}$).

- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $4.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tấm lọc sợi thủy tinh và tấm lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.
- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- + Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian bắt đầu từ tháng 08/2025 và kết thúc vào tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01 : Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi, khí thải sản xuất.
Tọa độ : X = 1198632, Y= 0581915

- Vị trí số 2: Tại vị trí đầu ra (ống thải) của hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn thử mẫu. Tọa độ : X = 1198657, Y= 0581935

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của chủ dự án.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra

và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy nghiền (06 máy).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy phân tán (06 máy).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực buồng sơn thử.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của HTXL bụi, khí thải sản xuất.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của HTXL bụi, khí thải sơn thử.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của trạm bơm PCCC;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút của máy nén khí.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: $X_1 = 1198629$ và $Y_1 = 0581924$.
- Nguồn số 02 có tọa độ: $X_2 = 1198623$ và $Y_2 = 0581917$.
- Nguồn số 03 có tọa độ: $X_3 = 1198653$ và $Y_3 = 0581932$.
- Nguồn số 04 có tọa độ: $X_4 = 1198632$ và $Y_4 = 0581915$.
- Nguồn số 05 có tọa độ: $X_5 = 1198657$ và $Y_5 = 0581935$.
- Nguồn số 06 có tọa độ: $X_6 = 1198640$ và $Y_6 = 0581906$.
- Nguồn số 07 có tọa độ: $X_7 = 1198641$ và $Y_7 = 0581918$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0).

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng	100	08 01 05
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải (than hoạt tính và tấm lọc sợi thủy tinh)	Rắn	2.129	12 01 04
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
4	Pin, Ắc quy, chì thải	Rắn	5	16 01 12
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	80	17 02 03
	Tổng cộng		2.324	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 290 kg/tháng, bao gồm chủ yếu là giấy vụn phòng thải, dây đai, thùng carton không dính thành phần nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng ước tính khoảng 25 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất*

thải rắn công nghiệp thông thường):

STT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	100	18 01 01
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	200	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu ở các mã khác), giẻ lau, vải vảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
5	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	400	19 05 03
6	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	200	19 05 04
7	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	Bùn/lỏng	50	19 10 02
	Tổng cộng		1.200	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thu và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại như chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 45 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường bằng nhựa PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Kết cấu tường, mái lợp tôn, nền BTCT, có gắn bảng tên phân loại các loại chất thải.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 10m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy).

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, biển báo.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 3 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước/bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

9. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận

hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường ***trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.***

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

11. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.